

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2655/QĐ-UBND

Cao Bằng ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của tỉnh Cao Bằng (Chi tiết tại Biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP: các PCVP;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH (HT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Bích Ngọc

BÁO CÁO

Thuyết minh dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước (NSNN);

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch tài chính 5 năm tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 50/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025 tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo thuyết minh dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022, cụ thể như sau:

I. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước

a. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.018.000 triệu đồng.

- Thu nội địa: 1.788.000 triệu đồng.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 230.000 triệu đồng.

b. Thu ngân sách địa phương: 10.893.162 triệu đồng.

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 1.654.680 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 9.238.482 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương: 10.947.462 triệu đồng.

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 8.360.249 triệu đồng.

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 2.269.333 triệu đồng.

- Chi từ nguồn tăng thu: 317.880 triệu đồng.

II. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 bảo đảm các nội dung sau

- Nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết trong dự toán ngân sách địa phương được sử dụng cho chi đầu tư phát triển, trong đó: ưu tiên cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp, lĩnh vực y tế, phần còn lại ưu tiên bố trí thực hiện các nhiệm vụ đầu tư phát triển quan trọng, cấp bách khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai được quản lý sử dụng cho chi đầu tư phát triển thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

- Dự toán năm 2022 giao theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, trong đó dự toán giao cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp và các huyện, thành phố đã tính giảm trừ làm nguồn thực hiện cải cách tiền lương: tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2022 (*trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*), một phần nguồn thu các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu thực hiện theo chế độ quy định. Chi đảm bảo chế độ chính sách cho các đối tượng theo quy định hiện hành, ngoài ra căn cứ khả năng ngân sách bố trí kinh phí hỗ trợ thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án đã được cấp có thẩm quyền cho chủ trương, phê duyệt và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Đối với chi đầu tư phát triển, chương trình mục tiêu, phân bổ căn cứ vào các quy định của Luật đầu tư công và các nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước; quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản, quy định của Trung ương và địa phương.

- Ưu tiên bố trí vốn để thực hiện các dự án quan trọng có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhất là các dự án mang tính kết nối vùng như: Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư 953.608 triệu đồng; Dự án: Đường tỉnh 208, từ thị trấn Đông Khê (huyện Thạch An) - xã Cách Linh, Triệu Âu (huyện Phục Hòa) - xã An Lạc, thị trấn Thanh Nhật, xã Đức Quang (huyện Hạ Lang) - xã Chí Viễn (huyện Trùng Khánh), tỉnh Cao Bằng 617.067 triệu đồng; Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng: 180.525 triệu đồng...

- Tập trung cho công tác phòng, chống dịch COVID - 19, bố trí kinh phí phòng chống dịch COVID 10 tỷ đồng. Xác định các nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách,

chủ động sắp xếp bố trí dự toán kịp thời đáp ứng các nhiệm vụ đột xuất phát sinh như chi các chế độ đặc thù, mua sắm vật tư y tế, phương tiện bảo hộ, các vật dụng tại địa điểm cách ly...

(Chi tiết theo các Biểu đính kèm theo)

Trên đây là thuyết minh dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022 UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh./.



KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2655 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2021 0	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021					DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2022 1	KẾ HOẠCH NĂM 2022					DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2022
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng số sử dụng nguồn vốn trong năm		Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng số sử dụng nguồn vốn trong năm		Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Tr.đó: Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)	Tổng số	Tr.đó: Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)			Tổng số	Tr.đó: hỗ trợ từ NSNN (nếu có)	Tổng số	Tr.đó: Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)		
A	B	1	2	3	4	5	6=2-4	7=1+5+6	8	9	10	11	12=8-10	13=7+11+12
1	Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Cao Bằng	15.581	1.860	0	1.830		30	15.611	1.953		1.903		50	15.661
2	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ	11.832	7.567	6.928	7.311		256	12.088	7.600	7.000	7.450		150	12.238
3	Quỹ Khuyến học	893	587		631		(44)	849	646		630		16	865
4	Quỹ hoạt động Chữ thập đỏ	39	269		114		155	194	296		123		173	367
5	Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam/dioxin	14					-	14	-		-		-	14
6	Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Cao Bằng	709	462		511		(49)	660	508		500		8	668
7	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	1.452	377		47		330	1.782	415		51		364	2.146
8	Quỹ hỗ trợ nông dân	17.969	1.627	1.000	1.468	1.000	159	19.128	1.690	1.000	1.585	1.000	105	20.233
9	Quỹ phát triển đất	480.938	18.865		4.261		14.604	495.542	20.752		4.602		16.150	511.692



STT	TÊN QUỸ	DU NGUỒN ĐẾN 31/12/202 0	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021					Chênh lệch nguồn trong năm	DU NGUỒN ĐẾN 31/12/202 1	KẾ HOẠCH NĂM 2022					DU NGUỒN ĐẾN 31/12/2022
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng số sử dụng nguồn vốn trong năm		Chênh lệch nguồn trong năm			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng số sử dụng nguồn vốn trong năm		Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Tr.đó: Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)	Tổng số	Tr.đó: Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)				Tổng số	Tr.đó: hỗ trợ từ NSNN (nếu có)	Tổng số	Tr.đó: Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)		
10	Quỹ Vì Người nghèo	648	2.323		2.309		14	662	2.555		2.494		62	724	
11	Quỹ Thiên tai bão lũ	2.264	2.716		1.127		1.589	3.853	2.988		1.217		1.770	5.623	
12	Quỹ xây dựng nông thôn mới	447	693		651		42	489	762		703		59	548	
13	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	10.024	2.427	2.000	2.335	2.000	92	12.116	2.670	2.000	2.569	2.000	101	14.217	
	Tổng cộng	542.810	39.773	9.928	22.595	3.000	17.178	562.988	42.834	10.000	23.827	3.000	19.007	584.995	



UBND TỈNH CAO BANG

Biểu số 46/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2655 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.893.162
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.654.680
1	Thu NSDP hưởng 100%	912.280
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	742.400
II	Thu bổ sung từ NSTW	9.238.482
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.969.149
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.269.333
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0
IV	Thu kết dư	0
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
B	TỔNG CHI NSDP	10.947.470
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.360.249
1	Chi đầu tư phát triển	1.141.280
2	Chi thường xuyên	7.051.550
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300
5	Dự phòng ngân sách	166.119
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.269.333
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.269.333
C	BỘI CHI NSDP	54.300
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	18.100
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	18.100
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	72.400
I	Vay để bù đắp bội chi	54.300
II	Vay để trả nợ gốc	18.100

Ghi chú:

Chi tiêu "Tổng chi NSDP" bao gồm "Chi từ nguồn tăng thu trong đó bao gồm chi cải cách tiền lương theo quy định" là 317.888 triệu đồng.



UBND TỈNH CAO BANG

Biểu số 47/CK-NSNN

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 2655 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	10.434.329
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.195.847
2	Thu bổ sung từ NSTW	9.238.482
-	Thu bổ sung cân đối	6.969.149
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.269.333
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0
4	Thu kết dư	0
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
II	Chi ngân sách	10.488.629
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.542.046
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	4.946.583
	Chi bổ sung cân đối	4.689.997
	Chi bổ sung có mục tiêu	256.586
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0
III	Bội chi NSĐP	54.300
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách	5.380.111
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp (1)	433.528
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	4.946.583
-	Thu bổ sung cân đối	4.689.997
-	Thu bổ sung có mục tiêu	256.586
3	Thu kết dư	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
II	Chi ngân sách	5.380.111
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	5.380.111
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

(1) Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp chưa bao gồm số thu huyện hưởng từ nguồn thu tiền sử dụng đất 25.305 triệu đồng

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2655/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN	2.018.000	1.654.680
I	Thu nội địa	1.788.000	1.654.680
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	281.000	281.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.000	6.000
	- Thuế tài nguyên	40.000	40.000
	- Thuế giá trị gia tăng	235.000	235.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	85.000	85.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.000	18.000
	- Thuế tài nguyên	22.000	22.000
	- Thuế giá trị gia tăng	44.970	44.970
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30	30
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	500	500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	125	125
	- Thuế tài nguyên		
	- Thuế về khí thiên nhiên		
	- Thuế giá trị gia tăng	300	300
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	75	75
	- Thuế môn bài		
	- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước		
	- Thu khác		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	360.000	360.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.000	47.000
	- Thuế tài nguyên	55.000	55.000
	- Thuế giá trị gia tăng	256.600	256.600
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.400	1.400
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác		
5	Thuế thu nhập cá nhân	58.000	58.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	156.000	74.900
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	74.900	74.900
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	81.100	
7	Lệ phí trước bạ	110.000	110.000
8	Thu phí, lệ phí	59.000	49.500
	- Phí và lệ phí trung ương	9.500	
	- Phí và lệ phí địa phương	49.500	49.500
	- Phí và lệ phí huyện		
	- Phí và lệ phí xã phường		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.320	1.320
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	30.000	30.000
12	Thu tiền sử dụng đất	500.000	500.000



STT	Nội dung	DỰ TOÁN	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.080	1.080
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15.000	15.000
	- Thuế giá trị gia tăng		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thu từ thu nhập sau thuế		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế môn bài		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	95.000	74.280
16	Thu khác ngân sách	30.000	8.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	6.100	6.100
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	230.000	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	172.000	
2	Thuế xuất khẩu	51.000	
3	Thuế nhập khẩu	7.000	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
6	Thu khác		
IV	Thu viện trợ		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2655 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.947.462	5.567.351	5.380.111
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	8.360.249	3.236.724	5.123.525
I	Chi đầu tư phát triển	1.141.280	893.032	248.248
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.090.198	841.950	248.248
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	36.949	36.949	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	8.498	8.498	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-		
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	266.144	259.394	6.750
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	15.000	14.299	701
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	51.082	51.082	-
II	Chi thường xuyên	7.051.550	2.276.734	4.774.816
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.991.767	767.171	2.224.596
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	16.891	16.891	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	-
V	Dự phòng ngân sách	166.119	65.658	100.461
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.269.333	2.064.333	205.000
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.269.333	2.064.333	205.000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-
D	Chi từ nguồn tăng thu (bao gồm tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất 200 tỷ; số tăng thu còn lại 117,88 tỷ thực hiện chi cải cách tiền lương theo quy định)	317.880	266.294	51.586



UBND TỈNH CAO BANG

Biểu số 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2655 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.926.721
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.689.997
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.236.724
I	Chi đầu tư phát triển	893.032
1	Chi đầu tư cho các dự án	841.950
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	36.949
1.2	Chi khoa học và công nghệ	8.498
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	3.900
1.4	Chi văn hóa thông tin	2.500
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-
1.6	Chi thể dục thể thao	-
1.7	Chi bảo vệ môi trường	31.206
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	592.641
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	14.000
1.10	Chi bảo đảm xã hội	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	51.082
II	Chi thường xuyên	2.276.734
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	767.171
2	Chi khoa học và công nghệ	16.891
3	Chi y tế, dân số và gia đình	305.431
4	Chi văn hóa thông tin	60.074
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	19.762
6	Chi thể dục thể thao	-
7	Chi bảo vệ môi trường	20.577
8	Chi các hoạt động kinh tế	213.018
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	381.541
10	Chi bảo đảm xã hội	24.046
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300
V	Dự phòng ngân sách	65.658
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-



BƯỞI TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 2655/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó											Số trừ 10% tiết kiệm, giảm trừ nguồn CCTL, giảm trừ từ nguồn thu bù chi hoạt động	Số thực cấp cho đơn vị	
			Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể			Sự nghiệp đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	TỔNG SỐ	2.239.092	633.972	21.128	472.470	63.816	19.986	0	20.577	232.381	0	0	394.791	24.251	260.878	1.978.214
1	Văn phòng Tỉnh ủy	82.678	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68.156	4.122	2.378	80.300
2	Trường CT Hoàng Đình Giông	9.138	9.138	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	138	9.000
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	19.681	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.681	-	143	19.538
4	Văn phòng UBND tỉnh	33.342	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	29.112	-	1.071	32.270
5	Ban dân tộc	10.770	656	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.114	-	761	10.009
6	Sở Tài chính	47.255	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.922	-	4.105	43.150
7	Sở Giao thông vận tải	96.065	-	-	-	-	-	-	-	86.841	-	-	9.224	-	9.394	86.670
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.240	-	293	7.947
9	Sở Ngoại vụ	11.053	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.885	-	700	10.353
10	Sở Nội vụ	23.639	1.333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.060	-	1.511	22.128
11	Thanh tra tỉnh	5.397	56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.342	-	114	5.284
12	Sở Thông tin và Truyền thông	22.405	2.111	-	-	-	-	-	-	15.721	-	-	4.573	-	1.763	20.642
13	Sở Nông nghiệp và PTNT	83.513	-	-	-	-	-	-	-	30.739	-	-	52.775	-	3.019	80.494
14	Sở Tư pháp	16.016	-	-	-	-	-	-	-	5.900	-	-	10.116	-	771	15.245
15	Sở Công thương	11.760	-	-	-	-	-	-	-	4.820	-	-	6.940	-	550	11.209
16	Sở Khoa học và Công nghệ	26.131	-	20.891	-	-	-	-	-	-	-	-	5.240	-	117	26.014
17	Sở Xây dựng	7.069	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.069	-	225	6.844
18	Sở Giáo dục & Đào tạo	585.349	576.694	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.655	-	21.083	564.266
19	Sở Y tế	600.092	533	-	453.738	-	-	-	-	-	-	-	11.366	-	181.774	418.319
20	Sở Lao động TB&XH	88.090	41.765	-	18.566	-	-	-	-	-	-	-	7.630	20.129	12.806	75.284
21	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	81.367	222	-	167	63.816	-	-	-	10.174	-	-	6.989	-	5.292	76.075
22	Sở Tài nguyên và Môi trường	45.375	-	-	-	-	-	-	4.000	32.148	-	-	9.227	-	3.056	42.319
23	Ban QL khu kinh tế tỉnh	48.883	-	-	-	-	-	-	6.000	12.504	-	-	30.379	-	3.749	45.134
24	Mặt Trận tổ quốc tỉnh	8.641	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.641	-	88	8.552
25	Tỉnh Đoàn thanh niên	7.196	-	-	-	-	-	-	-	1.020	-	-	6.176	-	401	6.795
26	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.831	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.606	-	238	5.594
27	Hội Nông dân	5.132	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.132	-	144	4.988
28	Hội Cựu chiến binh	3.101	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.101	-	128	2.973



Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó										Số trừ 10% tiết kiệm, giảm trừ nguồn CCTL, giảm trừ từ nguồn thu bù chi hoạt động	Số thực cấp cho đơn vị		
			Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó				Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
58	Công ty TNHH Đầu tư phát triển và Môi trường Cao Bằng	17.047	-	-	-	-	-	-	9.077	7.970	-	-	-	-	-	17.047
59	Công ty TNHH Quang Minh Cao Bằng	212	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	212
60	Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng	179	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	179
61	Công ty TNHH Kolia Cao Bằng	116	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	116
62	Công ty TNHH MTV Thủy Nông Cao Bằng	24.545	-	-	-	-	-	-	-	24.545	-	-	-	-	-	24.545



**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH
TỪNG XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2022**
(Kèm theo Quyết định số 2655/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh)

S T T	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế												
		thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (cá nhân, hộ gia đình)	Thuế tài nguyên ngoài quốc doanh	Lệ phí môn bài các hộ, cá nhân kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà đất	Các khoản phí, lệ phí (Trừ lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ nhà đất)	Thuế GTGT lĩnh vực ngoài QĐ	Thuế TNDN lĩnh vực ngoài QĐ	Thu phạt tịch thu xử lý vi phạm hành chính và thu khác trong các lĩnh vực	Thu từ bán tài sản nhà nước, thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	Thu huy động, viện trợ không hoàn lại từ các tổ chức cá nhân theo pháp luật	Thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước (Trừ doanh nghiệp TW và ĐP)	Thuế thu nhập cá nhân
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Cấp xã, thị trấn các huyện	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2	Cấp phường, xã thành phố Cao Bằng													
	Các xã	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	Phường Hợp Giang	100%	100%	100%	5%	100%	5%	50%	100%	100%	100%	100%	100%	5%
	Phường Sông Hiến	100%	100%	100%	20%	100%	10%	50%	100%	100%	100%	100%	100%	20%
	Phường Đề Thám	100%	100%	100%	20%	100%	10%	50%	100%	100%	100%	100%	100%	20%
	Phường Sông Bằng	100%	100%	100%	50%	100%	30%	50%	100%	100%	100%	100%	100%	30%
	Phường Ngọc Xuân	100%	100%	100%	100%	100%	30%	50%	100%	100%	100%	100%	100%	30%
	Phường Hoà Chung	100%	100%	100%	100%	100%	100%	50%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	Phường Duyệt Trung	100%	100%	100%	100%	100%	100%	50%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	Phường Tân Giang	100%	100%	100%	100%	100%	100%	50%	100%	100%	100%	100%	100%	100%

Ghi chú: Khoản thu sau phân chia trên địa bàn các phường của thành phố điều tiết thành phố hưởng phần còn lại.

**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 2655 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
	TỔNG SỐ	720.330	433.528	150.618	282.910	4.689.997	-	-	5.123.525
1	Thành Phố	403.000	234.050	87.050	147.000	216.709			450.759
2	Hòa An	67.250	25.500	10.560	14.940	432.527			458.027
3	Quảng Hòa	53.860	34.690	10.695	23.995	541.395			576.085
4	Trùng Khánh	61.760	41.770	15.035	26.735	626.514			668.284
5	Thạch An	16.830	13.167	4.307	8.860	361.411			374.578
6	Nguyên Bình	23.880	19.110	4.300	14.810	461.280			480.390
7	Bảo Lạc	21.600	16.300	5.110	11.190	526.973			543.273
8	Bảo Lâm	20.850	15.148	3.038	12.110	537.644			552.792
9	Hà Quảng	31.850	20.660	7.040	13.620	674.184			694.844
10	Hạ Lang	19.450	13.133	3.483	9.650	311.360			324.493

Ghi chú:

(1): Thu NSDP được hưởng theo phân cấp chưa bao gồm số thu huyện hưởng từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 25.305 triệu đồng

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 2655 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	256.586	256.586	-	-
1	Thành Phố	168.586	168.586	-	-
2	Hòa An	8.000	8.000	-	-
3	Quảng Hòa	6.000	6.000	-	-
4	Trùng Khánh	28.000	28.000	-	-
5	Thạch An	1.000	1.000	-	-
6	Nguyên Bình	1.000	1.000	-	-
7	Bảo Lạc	1.000	1.000	-	-
8	Bảo Lâm	36.000	36.000	-	-
9	Hà Quảng	6.000	6.000	-	-
10	Hạ Lang	1.000	1.000	-	-

Ghi chú:

Chỉ tiêu "Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ" bao gồm 51.586 triệu đồng từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất.



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 1655/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021			
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
(I)	Vấn ngân sách địa phương				17.319.941	4.793.343	5.976.543	6.550.055	2.802.993	197.423	1.447.431	1.158.140	2.802.993	197.423	1.447.431	1.158.140	3.732.748	442.693	1.750.576	1.539.479
A	Chỉ xây dựng cơ bản cho các ngành, lĩnh vực				6.955.186	2.784.732	664.874	3.504.590	1.222.571	159.927	109.000	962.644	1.222.571	159.927	109.000	962.644	1.114.479	-	-	1.114.479
A.1	Hỗ trợ bố trí				3.339.207	1.057.472	422.867	1.858.868	1.187.071	159.927	100.000	927.144	1.187.071	159.927	100.000	927.144	765.014	-	-	765.014
1	UBND huyện Bảo Lạc				-	-	-	-	115.797	-	-	115.797	115.797	-	-	115.797	115.797	-	-	115.797
2	UBND huyện Bảo Lâm				-	-	-	-	11.811	-	-	11.811	11.811	-	-	11.811	11.811	-	-	11.811
	Trong đó: Hỗ trợ bố trí cho người có công với cách mạng về nhà ở theo				-	-	-	-	8.308	-	-	8.308	8.308	-	-	8.308	8.308	-	-	8.308
3	UBND huyện Hà Lang				-	-	-	-	9.816	-	-	9.816	9.816	-	-	9.816	9.816	-	-	9.816
	Trong đó: Hỗ trợ bố trí cho người có công với cách mạng về nhà ở theo				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	UBND huyện Hà Quảng				-	-	-	-	16.055	-	-	16.055	16.055	-	-	16.055	16.055	-	-	16.055
	Trong đó: Hỗ trợ bố trí cho người có công với cách mạng về nhà ở theo				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	UBND huyện Hòa An				-	-	-	-	10.344	-	-	10.344	10.344	-	-	10.344	10.344	-	-	10.344
	Trong đó: Hỗ trợ bố trí cho người có công với cách mạng về nhà ở theo				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	UBND huyện Nguyên Bình				-	-	-	-	11.619	-	-	11.619	11.619	-	-	11.619	11.619	-	-	11.619
	Trong đó: Hỗ trợ bố trí cho người có công với cách mạng về nhà ở theo				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.260	-	-	1.260
7	UBND huyện Quảng Hòa				-	-	-	-	13.488	-	-	13.488	13.488	-	-	13.488	13.488	-	-	13.488
	Trong đó: Hỗ trợ bố trí cho người có công với cách mạng về nhà ở theo				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	760	-	-	760
8	UBND huyện Thạch An				-	-	-	-	9.799	-	-	9.799	9.799	-	-	9.799	9.799	-	-	9.799
	Trong đó: Hỗ trợ bố trí cho người có công với cách mạng về nhà ở theo				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.460	-	-	1.460
9	UBND huyện Trùng Khánh				-	-	-	-	16.912	-	-	16.912	16.912	-	-	16.912	16.912	-	-	16.912
	Trong đó: Hỗ trợ bố trí cho người có công với cách mạng về nhà ở theo				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.140	-	-	1.140
10	UBND Thành phố Cao Bằng				-	-	-	-	7.645	-	-	7.645	7.645	-	-	7.645	7.645	-	-	7.645
	Trong đó: Hỗ trợ bố trí cho người có công với cách mạng về nhà ở theo				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	960	-	-	960
	Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
A.2	Tính bố trí				3.339.207	1.057.472	422.867	1.858.868	1.071.274	159.927	100.000	811.347	1.071.274	159.927	100.000	811.347	649.217	-	-	649.217
A.2.1	Trả nợ gốc các dự án ODA trong giai đoạn 2021-2025															0			0	
A.2.2	Trả phí, lãi vay các dự án ODA								5.220			5.220	5.220			5.220	2.260			2.260
A.2.3	Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực				3.339.207	1.057.472	422.867	1.858.868	1.066.055	159.927	100.000	806.127	1.066.055	159.927	100.000	806.127	646.957	-	-	646.957
III	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				100.332	-	-	100.332	25.500	-	-	25.500	25.500	-	-	25.500	26.550	-	-	26.550
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2021				100.332	-	-	100.332	25.500	-	-	25.500	25.500	-	-	25.500	26.550	-	-	26.550
	Dự án nhóm B				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bỏ từ 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
1	Trường mầm non Bông Hài A, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	TPCB	Xây mới: Khối phòng hành chính quản trị; khối nuôi dưỡng trẻ; khối các phòng học chức năng; khối phòng tổ	2021-2024	2678/QĐ-UBND, 25/12/2020	52.432		52.432	10.000			10.000	10.000			10.000			10.000	
	Dự án nhóm C																			
1	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Quốc Dân, xã Phúc Sen, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	QH	Xây mới nhà hiệu bộ, nhà bảo vệ, nhà để xe, nhà vệ sinh; cải tạo nhà lớp	2021-2023	2680/QĐ-UBND, 25/12/2020	6.600		6.600	2.200			2.200	2.200			2.200			2.100	
2	Trường mầm non Bình Long, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA	Xây mới nhà hiệu bộ, nhà lớp học 6 phòng.	2021-2023	2681/QĐ-UBND, 25/12/2020	10.000		10.000	3.500			3.500	3.500			3.500			2.950	
3	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bình Long, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA	Xây mới nhà hiệu bộ; Xây mới nhà phòng học bộ môn + phòng truyền	2021-2023	2682/QĐ-UBND, 25/12/2020	11.500		11.500	3.500			3.500	3.500			3.500			2.700	
4	Trường Mầm non Đêo Xuân, xã Đêo Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA	Xây mới nhà hiệu bộ, nhà 6 lớp học, nhà để	2021-2023	2683/QĐ-UBND, 25/12/2020	8.900		8.900	3.200			3.200	3.200			3.200			3.400	
5	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Đêo Xuân, xã Đêo Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA	Xây mới nhà hiệu bộ; Xây mới nhà 6 lớp học bộ môn;	2021-2023	2684/QĐ-UBND, 25/12/2020	10.900		10.900	3.100			3.100	3.100			3.100			5.400	
IV	Khoa học, công nghệ																			
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2021																			
	Dự án nhóm C																			
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật trang trại khoa học nông lâm	HA	Sau năm 3,554	2021-2023	288/QĐ-UBND,	11.500		11.500	5.000			5.000	5.000			5.000			6.500	
2	Xây dựng hạ tầng triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa tỉnh Cao Bằng	TPCB	Hệ thống truy xuất nguồn	2021-2023	2637/QĐ-UBND, 24/12/2020	3.499		3.499	1.500			1.500	1.500			1.500			1.998	
V	Văn hóa thông tin:																			
V.1	Văn hóa																			
(1)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2022																			
	Dự án nhóm C																			
1	Tu bổ, nâng cấp khu lưu niệm đồng chí Hoàng Đình Giông	TPCB	Khu nội vi: Tu bổ, nâng cấp nhà lưu niệm, bổ sung nội thất; tương đồng chí Hoàng Đình Giông; Xây mới nhà trưng bày, nội thất nhà trưng bày; Xây mới nhà đón tiếp; Hệ tầng kỹ thuật ngoài nhà. Khu ngoại vi: Mở rộng nâng cấp tuyến đường vào khu di tích; Xây dựng mới bãi đỗ xe....	2021-2023	1239/QĐ-UBND, 15/7/2021	30.186		25.657	4.529										2.500	
VII	Bảo vệ môi trường																			
VII.1	Tài nguyên																			
(1)	Danh mục dự án dự kiến hoàn thành năm 2022																			
	Dự án nhóm B																			



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm học thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020			Lấy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2020			Kế hoạch vốn năm 2021					
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu địa dư	HL,TK,QH,B Lạc, B Lâm, TA	xây dựng CSDL, đất đai 6 huyện	2017-2022	2082/QĐ-UBND 28/10/2016	85.123	70.122	-	15.001	60.046	50.656	9.390	60.046	50.656	9.390	5.610	-	5.610		
VII.2	Môi trường					40.000	-	-	40.000	-	-	-	-	-	-	800	-	800		
(1)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư Dự án nhóm C					40.000	-	-	40.000	-	-	-	-	-	-	800	-	800		
1	Xử lý rác thải ô nhiễm nghiêm trọng và xây dựng bãi rác mới tại xóm Tân Thịnh, xã Võ Minh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	NB		2022-2024		15.000			15.000	-			-			300		300		
2	Xử lý, nâng cấp và cải tạo bãi rác thị trấn Pác Miếu, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	BLâm		2022-2024		10.000			10.000	-			-			200		200		
3	Xử lý, nâng cấp và cải tạo bãi rác thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh	TK		2022-2024		15.000			15.000	-			-			300		300		
VIII	Các hoạt động kinh tế					2.165.679	987.350	397.210	781.119	674.159	109.271	100.000	464.888	674.159	109.271	100.000	464.888	480.976	-	480.976
VIII.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					5.000	-	-	5.000	72.292	-	-	72.292	72.292	-	-	72.292	8.791	-	8.791
(1)	Danh mục dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong giai Dự án nhóm B					-	-	-	-	71.792	-	-	71.792	71.792	-	-	71.792	8.691	-	8.691
1	Kê chống xói lở bờ sông Bắc Vong, xã Cách Linh và xã Đại Sơn, huyện Phục Hòa				319/QĐ-UBND, 15/3/2012; 1534/QĐ-UBND, 19/10/2012	-			-	60.500			60.500	60.500		60.500	4.935		4.935	
2	Kê chống xói lở bờ sông Quỳ Sơn, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng				318/QĐ-UBND,	-			-	11.292			11.292	11.292		11.292	3.756		3.756	
(2)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư Dự án nhóm C					5.000	-	-	5.000	500	-	-	500	500	-	500	100	-	100	
1	Sửa chữa cấp bách công ngầm lấy nước và một số đoạn kênh xung yếu	TK		2021		5.000			5.000	500			500	500		500	100		100	
VIII.2	Giao thông					1.513.031	987.350	160.210	365.471	201.574	109.271	-	92.303	201.574	109.271	-	92.303	277.418	-	277.418
(1)	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai Dự án nhóm B					-	-	-	-	6.805	-	-	6.805	6.805	-	6.805	4.205	-	4.205	
1	Đường cứu hộ cứu nạn xã Nam Quang - xã Tân Việt đến xã Nam Cao, huyện Bảo Lâm	BLâm			637/QĐ-UBND ngày 8/4/2011	-			-	2.772			2.772	2.772		2.772	912		912	
2	Đường cứu hộ cứu nạn xã Quảng Lâm, xã Thạch Lâm huyện Bảo Lâm	BLâm			616/QĐ-UBND	-			-	2.239			2.239	2.239		2.239	1.717		1.717	
3	Đường cứu hộ cứu nạn xã Thượng Hà, xã Cò Be, huyện Bảo Lạc	BLạc			622/QĐ-UBND	-			-	1.795			1.795	1.795		1.795	1.576		1.576	
(2)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022					379.330	230.000	-	149.330	188.769	109.271	-	79.498	188.769	109.271	-	79.498	33.688	-	33.688
1	Xây dựng cầu dẫn sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)				5 tuyến 50,4km	2529/QĐ-TTg	259.330	230.000	29.330	130.769	109.271		21.498	130.769	109.271		21.498	8.688		8.688
2	Đường giao thông quốc lộ 34, xã Phan Thanh - Khu du lịch Phia Oắc,	NB			Tổng chiều dài	2395/QĐ-UBND,	120.000		120.000	58.000			58.000	58.000		58.000	25.000		25.000	
(3)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022 Dự án nhóm A					1.061.701	757.350	160.210	144.141	6.000	-	-	6.000	6.000	-	6.000	232.225	-	232.225	
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trại Linh (tỉnh	Tỉnh: Cao															200.000		200.000	
(2)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - tiểu dự án tỉnh Cao Bằng	TL,TK,HL,N B,HQ,B Lâm			03 công trình giao thông; 02	2017-2023	1338/QĐ-UBND 24/8/2017	979.865	757.350	160.210	62.305						4.139		4.139	
(3)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022 Dự án nhóm C					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Đường và cầu nối giữa bờ Bắc - bờ Nam thị trấn Nguyên Bình, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	NB			Tổng chiều dài công trình L=449,04m; thiết kế theo	2021-2023	894/QĐ-UBND, 30/5/2021	31.836		31.836	1.000		1.000	1.000		1.000	13.086		13.086	
2	Đường vào khu vực khai thác, chế biến vật liệu xây dựng tập trung của thành phố Cao Bằng	TPCB			Tổng chiều dài công trình L=4.498,53m;	2021-2022	888/QĐ-UBND, 28/5/2021	50.000		50.000	5.000		5.000	5.000		5.000	15.000		15.000	
(4)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2022 Dự án nhóm C					60.000	-	-	60.000	-	-	-	-	-	-	5.000	-	5.000		
1	Đường nối thị trấn Đồng Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA			Tổng chiều dài	2022-2024	1378/QĐ-UBND,	60.000		60.000						5.000		5.000		
(5)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư Dự án nhóm B					12.000	-	-	12.000	-	-	-	-	-	-	2.300	-	2.300		
1	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 209, tỉnh Cao Bằng (Lý trình Km19+00 - Km79+00 và cầu bê tông cốt thép tại Km15+200)				60km; cầu 35m											2.000		2.000		



STT	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bỏ tới đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021				
				Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
Dự án nhóm C																				
3	Đường nối nút giao 142 - 143 thuộc quy hoạch chi tiết hai bên đường phía	TPCB	Tổng chiều	2022-2024		12.000		12.000											300	300
VIII.3 Khu công nghiệp và khu kinh tế																				
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022					445.542	-	237.000	208.541	310.324	-	100.000	210.324	310.324	-	100.000	210.324	90.820	-	90.820
Dự án nhóm B																				
1	Trạm kiểm soát liên hợp và hệ thống cửa khẩu Sóc Giang, huyện Hà	HQ	diện tích đất	2016-2021	1980/QĐ-UBND;	199.995		120.000	79.996	141.486			141.486	141.486						
2	Dự án đường vào và hệ thống xử lý nước thải KCN Chu Trinh	TPCB	đường chuyên	2016-2021	1979/QĐ-UBND	169.997		117.001	52.996	121.500			100.000	121.500		100.000	21.500		38.510	38.510
Dự án nhóm C																				
1	Đường cửa khẩu Trà Lĩnh, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng (Đoạn A10-E5-	QH	1,165km	2016-2022	377/QĐ-UBND	36.988			36.988	29.038			29.038	29.038			29.038	2.000		2.000
2	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng khu cửa khẩu Trà Lĩnh, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng	TK	Sàn nền, đường giao thông, hệ thống cấp nước sinh hoạt và phòng cháy, hệ thống cấp điện chiếu sáng và điện sinh hoạt, hệ thống thoát nước mưa và nước thải, hệ thống thông tin liên lạc	2016-2022	1691/QĐ-UBND 09/10/2017; 1707/QĐ-UBND 30/10/2018; 1231/QĐ-UBND 15/7/2021	38.562			38.562	18.300			18.300	18.300			18.300	18.814		18.814
(2)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					40.000	-	-	40.000	7.740	-	-	7.740	7.740	-	-	7.740	20.000	-	20.000
Dự án nhóm C																				
1	Công quốc môn cửa khẩu Lý Vạn huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	HL	Công quốc	2021-2023	2692/QĐ-UBND	10.000			10.000	5.000			5.000	5.000			5.000	5.000		5.000
2	Nhà kiểm soát liên hợp đầu cầu II Trà Lĩnh, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao	PH	Nhà kiểm soát	2021-2023	779/QĐ-UBND	30.000			30.000	2.740			2.740	2.740			2.740	15.000		15.000
VIII.4 Cấp nước, thoát nước																				
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					50.000	-	-	50.000	4.000	-	-	4.000	4.000	-	-	4.000	15.000	-	15.000
Dự án nhóm C																				
1	Nhà máy cấp nước sạch thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	TK	công suất 3.000m3/ngày	2021-2023	827/QĐ-UBND 21/5/2021	50.000			50.000	4.000			4.000	4.000			4.000	15.000		15.000
VIII.5 Du lịch																				
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					24.198	-	-	24.198	31.000	-	-	31.000	31.000	-	-	31.000	23.198	-	23.198
Dự án nhóm C																				
1	Đường đi bộ vào động Dơi, xã Đồng Loan, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	HL	Đường đi bộ với chiều dài tuyến khoảng	2021-2023	2690/QĐ-UBND, 25/12/2020	14.200			14.200	5.000			5.000	5.000			5.000	9.200		9.200
2	Phố đi bộ ven sông Bằng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng			2020-2021	2397/QĐ-UBND				20.000				20.000	20.000			20.000	10.000		10.000
3	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất tuyến du lịch thứ 4 Công viên địa		Các điểm di	2021-2023	2641/QĐ-UBND,	5.000			5.000	3.000			3.000	3.000			3.000	2.000		2.000
4	Dự án: Nâng cấp các Trung tâm thông tin, trung tâm Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng		Các điểm di sản trong vùng CVĐC non nước	2021-2023	2240/QĐ-UBND, 18/11/2020	2.998			2.998	2.000			2.000	2.000			2.000	998		998
5	Dự án đầu tư xây dựng mô hình chụp ảnh (check in), giới thiệu giá trị các điểm di sản địa chất trong vùng Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng phục vụ khách du lịch		Tại các trung tâm thông tin trên các tuyến du lịch trong vùng CVĐC	2021-2023	2033/QĐ-SXD 23/12/2020	2.000			2.000	1.000			1.000	1.000			1.000	1.000		1.000
VIII.6 Công nghệ thông tin																				
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					37.997	-	-	37.997	8.340	-	-	8.340	8.340	-	-	8.340	20.998	-	20.998
Dự án nhóm C																				
1	Đầu tư xây dựng hệ thống nền cơ sở dữ liệu chuyên ngành	TPCB	Xây dựng hệ	2021-2023	2694/QĐ-UBND,	7.999			7.999	2.000			2.000	2.000			2.000	5.998		5.998

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020			Kế hoạch vốn năm 2021								
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương							Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương
2	Xây dựng các cơ sở đầu mối chuyển ngành	TPCB	Xây dựng cơ	2021-2023	2695/QĐ-UBND,	24.999			24.999	6.340			6.340	6.340			10.000			10.000		
(2)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2022					5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000		
1	Xây dựng trung tâm tích hợp đổi mới Tỉnh và Cao Bằng (mục 2)	TPCB		2022-2024	2054/QĐ-UBND,	5.000			5.000								5.000			5.000		
VIII.7	Quy hoạch					49.911	-	-	49.911	30.888	-	-	30.888	30.888	-	-	30.888	16.751	-	-	16.751	
(1)	Danh mục dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					49.911	-	-	49.911	30.888	-	-	30.888	30.888	-	-	30.888	16.751	-	-	16.751	
	Dự án nhóm C					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050			2020-2022	2088/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	49.911			49.911	30.888			30.888	30.888			30.888	16.751			16.751	
VIII.9	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước					-	-	-	-	8.000	-	-	8.000	8.000	-	-	8.000	8.000	-	-	8.000	
1	Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo			2021-2025		-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	
2	Quy hoạch phát triển Hợp tác xã tỉnh Cao Bằng			2021-2025		-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	
3	Quỹ Hội nông dân			2021-2025		-	-	-	-	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	
IX	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các					134.287	-	-	134.287	8.500	-	-	8.500	8.500	-	-	8.500	20.000	-	-	20.000	
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022					34.287	-	-	34.287	7.500	-	-	7.500	7.500	-	-	7.500	7.500	-	-	7.500	
	Dự án nhóm C					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Trụ sở làm việc Ủy ban nhân dân xã Quang Trung, huyện Hòa An	HA	Trụ sở làm việc	2021-2022	2645/QĐ-UBND,	9.697			9.697	2.500			2.500	2.500			2.500	2.500			2.500	
2	Trụ sở làm việc Thị trấn Tả Lũng, huyện Quang Hòa	PH	Trụ sở làm việc	2021-2022	877/QĐ-UBND,	14.600			14.600	2.500			2.500	2.500			2.500	2.500			2.500	
3	Trụ sở làm việc xã Đồi Dương, huyện Tràng Khánh	Huyện Tràng Khánh	Trụ sở làm việc 03 tầng và các hạng mục phụ trợ	2021-2022	879/QĐ-UBND, 28/5/2021	9.990			9.990	2.500			2.500	2.500			2.500	2.500			2.500	
(2)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					12.000	-	-	12.000	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	8.000	-	-	8.000	
	Dự án nhóm C					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Cải tạo, nâng cấp trường Chính trị Hoàng Đình Giọng	TPCB	Xây mới nhà lớp học 03 tầng, tháo dỡ nhà 0 phòng học 2 tầng, hội trường cũ; hạng mục phụ trợ, hệ thống kỹ thuật	2021-2023	2677/QĐ-UBND, 25/12/2020	12.000			12.000	1.000			1.000	1.000			1.000	8.000			8.000	
(3)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2022					5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500	-	-	2.500	
	Dự án nhóm C					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA	Trụ sở làm việc 03 tầng và các hạng mục phụ trợ	2022-2023	2234/QĐ-UBND ngày 22/11/2021; 3461/QĐ-UBND	5.000			5.000									2.500			2.500	
(4)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư					83.000	-	-	83.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	
	Dự án nhóm C					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở xã Hồng Sỹ, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	HQ	cải tạo lại trụ sở cũ, xây mới nhà đoàn thể	2022-2024		8.000			8.000									200			200	
2	Xây dựng mới trụ sở làm việc UBND xã Triệu Nguyên, huyện Nguyên	NB	Trụ sở làm việc	2022-2024		11.000			11.000									200			200	
3	Xây mới trụ sở UBND xã Thượng Hà, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	BLac	Xây mới trụ sở làm việc	2022-2024		8.000			8.000									200			200	
4	Xây mới trụ sở UBND xã Thống Nhất, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	HL	Trụ sở làm việc 03 tầng và các hạng mục phụ trợ	2022-2024		10.000			10.000									200			200	
5	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Đền Chù, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA	Trụ sở làm việc 03 tầng và các hạng mục phụ trợ	2022-2024		9.500			9.500									200			200	
6	Cải tạo, nâng cấp trụ sở xã Mã Ba, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	HQ	cải tạo lại trụ	2023-2025		6.000			6.000									200			200	
7	Xây dựng mới trụ sở làm việc xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao	TA	Trụ sở làm việc	2023-2025		7.500			7.500									200			200	
8	Xây mới trụ sở làm việc xã Đèo Hông, huyện Tràng Khánh, tỉnh Cao Bằng	TK	Trụ sở làm việc	2023-2025		7.500			7.500									200			200	
						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
9	Cải tạo, nâng cấp trụ sở xã Cách Linh, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	QH	Xây dựng thêm tầng 3, sửa chữa nhà bếp, nhà vệ sinh, cải tạo tạo sửa chữa, tường, cửa, nền, khuôn viên UBND xã	2023-2025		6.000			6.000									200			200	



STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
(I) Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư năm 2022																				
Dự án nhóm A																				
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đình Bảng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn		2020-2024	1212/QĐ-TTg, 10/8/2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	135.494	-	-	135.494	
C																				
I																				
1																				
1																				
(1)																				
Dự án nhóm C																				
1	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Quốc Dân, xã Phúc Sơn, huyện Quảng	QH	Xây mới nhà	2021-2023	2680/QĐ-UBND,	6.600	-	-	6.600	2.200	-	-	2.200	2.200	-	-	2.200	1.000	1.000	
2	Trường mầm non Bình Long, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA	Xây mới nhà hiệu bộ, nhà lớp	2021-2023	2681/QĐ-UBND, 25/12/2020	10.000	-	-	10.000	3.500	-	-	3.500	3.500	-	-	3.500	2.000	2.000	
3	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bình Long, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA	Xây mới nhà hiệu bộ, Xây	2021-2023	2682/QĐ-UBND, 25/12/2020	11.500	-	-	11.500	3.500	-	-	3.500	3.500	-	-	3.500	2.099	2.099	
4	Trường Mầm non Đèo Xuân, xã Đèo Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA	Xây mới nhà hiệu bộ, nhà 6	2021-2023	2683/QĐ-UBND, 25/12/2020	8.900	-	-	8.900	3.200	-	-	3.200	3.200	-	-	3.200	2.300	2.300	
5	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Đèo Xuân, xã Đèo Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA	Xây mới nhà hiệu bộ; Xây mới nhà 6 lớp học bộ môn; Xây mới 01 nhà bếp + kho bếp + kho học sinh; Xây dựng mới 02 nhà vệ sinh học sinh; Xây mới nhà để xe giáo viên; Xây mới nhà để xe học sinh; Các hạng mục phụ trợ: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà, kê đá, hàng rào, Tháo dỡ các hạng mục: nhà công vụ 03 gian; nhà vệ sinh 02 gian; 02 nhà để xe.	2021-2023	2684/QĐ-UBND, 25/12/2020	10.900	-	-	10.900	3.100	-	-	3.100	3.100	-	-	3.100	2.400	2.400	
(2) Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư năm 2022																				
Dự án nhóm C																				
1	Trường tiểu học Quý Quין, xã Quý Quין, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	HQ		2022-2024		5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	200	-	200		
2	Trường tiểu học và THCS Cỏ Mươi, xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	TK		2022-2024	2145/QĐ-UBND 17/11/2021	5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	200	-	200		
3	Trường tiểu học Đầm Chú, xã Đầm Chú, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA		2022-2024	1785/QĐ-UBND 30/9/2021	5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	200	-	200		
II Y tế, dân số và gia đình:																				
(1) Danh mục dự án hoàn thành năm 2022																				
Dự án nhóm C																				
1	Trạm y tế xã Quý Quין, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	HQ	Xây dựng	2021-2022	2673/QĐ-UBND,	5.000	-	-	5.000	2.500	-	-	2.500	2.500	-	-	2.500	1.200	1.200	
2	Trạm y tế xã Thổ Dục, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	TK	Xây dựng	2021-2022	2674/QĐ-UBND,	5.000	-	-	5.000	2.500	-	-	2.500	2.500	-	-	2.500	1.200	1.200	
3	Trạm y tế xã Chí Tháo, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	HA	Xây dựng Trạm Y tế đạt chuẩn	2021-2022	2675/QĐ-UBND, 25/12/2020	5.000	-	-	5.000	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	1.500	1.500	
III Văn hóa																				
1	Nhà văn hóa xã Quảng Hưng, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng (Nay là huyện Quảng Hòa)				2086/QĐ-UBND, ngày 30/10/2019	3.000	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	200	-	200		
2	Sân vận động xã Ngọc Cồn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng				3199/QĐ-UBND,	2.200	-	-	2.200	-	-	-	-	-	-	202	-	202		
3	Nhà văn hóa và sân vận động xã Huy Giáp, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng				2097/QĐ-UBND,	2.630	-	-	2.630	-	-	-	-	-	-	200	-	200		
4	Nhà văn hóa xã Thị Hoa, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng				1832/QĐ-UBND, ngày 30/10/2019	2.460	-	-	2.460	-	-	-	-	-	-	99	-	99		
D ODA vay lại																				
D.1 CHƯA PHÂN BỐ																				
D.2 PHÂN BỐ CHI TIẾT																				
1	Bảo vệ môi trường					85.123	70.122	-	15.001	-	-	-	-	-	-	61.465	-	61.465		



STT	Đánh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021					
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn							
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
I.1	Tài nguyên					85.123	78.122	-	15.001	-	-	-	-	-	-	-	-	4.436	-	-	4.436	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					85.123	78.122	-	15.001	-	-	-	-	-	-	-	-	4.436	-	-	4.436	
	Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở an ninh đất đai				1236/QĐ-	85.123	78.122	-	15.001	-	-	-	-	-	-	-	-	4.436	-	-	4.436	
II	Các hoạt động kinh tế					2.283.039	1.657.138	243.907	382.894	-	-	-	-	-	-	-	-	57.029	-	-	57.029	
II.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và hải sản					812.454	476.000	82.797	253.657	-	-	-	-	-	-	-	-	23.225	-	-	23.225	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					812.454	476.000	82.797	253.657	-	-	-	-	-	-	-	-	23.225	-	-	23.225	
	Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng				1736/QĐ-UBND 23/9/2016; 698/QĐ-UBND	812.454	476.000	82.797	253.657	-	-	-	-	-	-	-	-	23.225	-	-	23.225	
II.2	Giáo dục					1.239.195	987.350	160.210	91.635	-	-	-	-	-	-	-	-	28.916	-	-	28.916	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					259.330	230.000	-	29.330	-	-	-	-	-	-	-	-	5.371	-	-	5.371	
	Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Xây dựng cầu dẫn sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), Hợp phần 1: Khôi phục, cải tạo đường địa phương				2529/QĐ-TTg ngày 21/12/2015; 622/QĐ-BGVVT ngày 02/3/2016	259.330	230.000	-	29.330	-	-	-	-	-	-	-	-	5.371	-	-	5.371	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					979.865	757.350	160.210	62.305	-	-	-	-	-	-	-	-	23.545	-	-	23.545	
	Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án Tỉnh Cao Bằng				1338/QĐ-UBND 24/8/2017	979.865	757.350	160.210	62.305	-	-	-	-	-	-	-	-	23.545	-	-	23.545	
II.3	Cần nước, thoát nước					231.390	193.788	-	37.602	-	-	-	-	-	-	-	-	4.889	-	-	4.889	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					231.390	193.788	-	37.602	-	-	-	-	-	-	-	-	4.889	-	-	4.889	
	Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả				3606/QĐ-BNN- HTQT 04/9/2015;	231.390	193.788	-	37.602	-	-	-	-	-	-	-	-	4.889	-	-	4.889	
(1)	Vốn Ngân sách trung ương					7.673.170	2.008.610	5.083.268	581.292	1.384.927	37.496	1.347.431	-	1.384.927	37.496	1.347.431	-	2.193.262	442.693	1.750.576	-	
A	Vốn trong nước					6.117.463	757.350	4.923.057	437.055	1.384.927	37.496	1.347.431	-	1.384.927	37.496	1.347.431	-	1.750.576	-	1.750.576	-	
A.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực					6.117.463	757.350	4.923.057	437.055	1.384.927	37.496	1.347.431	-	1.384.927	37.496	1.347.431	-	1.212.576	-	1.212.576	-	
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					72.000	-	72.000	-	1.500	-	1.500	-	1.500	-	1.500	-	25.000	-	25.000	-	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					72.000	-	72.000	-	1.500	-	1.500	-	1.500	-	1.500	-	25.000	-	25.000	-	
	Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Cao Bằng - giai đoạn II	TPCB		Nhà lớp học 03 tầng; nhà ăn, bếp, thư viện, nhà sinh hoạt, giáo dục VHDT, nhà học đa chức năng, nhà công vụ, nhà để xe, ký túc xá, nhà đón tiếp phụ huynh; công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật; mua sắm trang thiết bị.	2021-2024	880/QĐ-UBND; 28/5/2021	72.000	-	72.000	-	1.500	-	1.500	-	1.500	-	1.500	-	25.000	-	25.000	-
III	Y tế, dân số và gia đình					120.000	-	120.000	-	500	-	500	-	500	-	500	-	15.000	-	15.000	-	
(1)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2022					120.000	-	120.000	-	500	-	500	-	500	-	500	-	15.000	-	15.000	-	
	Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Xây dựng mới Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Cao Bằng	TPCB	150 giường bệnh		2021-2024	900/QĐ-UBND; 31/5/2021	120.000	-	120.000	-	500	-	500	-	500	-	500	-	15.000	-	15.000	-
IV	Văn hóa thông tin					406.186	-	137.586	268.600	100.000	37.496	62.504	-	100.000	37.496	62.504	-	12.000	-	12.000	-	
IV.1	Văn hóa					406.186	-	137.586	268.600	100.000	37.496	62.504	-	100.000	37.496	62.504	-	12.000	-	12.000	-	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					376.000	-	107.400	268.600	100.000	37.496	62.504	-	100.000	37.496	62.504	-	10.000	-	10.000	-	
	Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Bảo tàng tỉnh Cao Bằng	TPCB		Khởi nhà trưng bày: gồm 3 tầng nổi và 1	2019-2023	1926/QĐ-UBND; ngày 13/10/2019; 1590/QĐ-UBND;	376.000	-	107.400	268.600	100.000	37.496	62.504	-	100.000	37.496	62.504	-	10.000	-	10.000	-



STT	Định mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020			Kế hoạch vốn năm 2021								
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương							Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương
(2)	Danh mục dự án chuyển tiếp đầu tư					30.186	-	30.186	-	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000	-				
	Dự án nhóm C					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Tu bổ, nâng cấp khu lưu niệm đồng chí Hoàng Đình Giọng	TPCB	Khu nội vi: Tu bổ, nâng cấp nhà lưu niệm,	2021-2023	1239/QĐ-UBND, 15/7/2021	30.186	-	30.186	-	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000	-				
V	Các hoạt động kinh tế					5.394.277	757.350	4.468.472	168.455	1.259.427	-	1.259.427	-	1.259.427	-	1.120.576	-	1.120.576	-			
V.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					712.493	-	702.493	10.000	269.494	-	269.494	-	269.494	-	241.000	-	241.000	-			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					592.493	-	592.493	-	249.994	-	249.994	-	249.994	-	170.000	-	170.000	-			
	Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Dự án kê chống sạt lở bờ, ổn định dân cư bờ trái sông Bằng, thành phố	TPCB		2020-2022	861/QĐ-UBND,	111.000	-	111.000	-	75.000	-	75.000	-	75.000	-	25.000	-	25.000	-			
2	Kê chống sạt lở bờ, ổn định dân cư bờ phải Sông Hiến, thành phố Cao	TPCB		2020-2021	860/QĐ-UBND,	100.000	-	100.000	-	35.000	-	35.000	-	35.000	-	45.000	-	45.000	-			
3	Kê chống sạt lở ổn định dân cư Cao Bình, xã Hưng Đạo, thành phố Cao	TPCB		2020-2021	859/QĐ-UBND, 28/5/2020	200.000	-	200.000	-	85.000	-	85.000	-	85.000	-	65.000	-	65.000	-			
4	Dự án ổn định dân cư biên giới xóm Lũng Mẩn và cụm dân cư Lũng Pịa, xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Huyện Bảo Lâm		2020-2021	1727/QĐ-UBND, 22/9/2016	61.499	-	61.499	-	-	-	-	-	-	15.000	-	15.000	-				
5	Kê bờ trái Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng (Km0+00-+3,42+00)	TPCB		2018-2020	Số 1367/QĐ-UBND, ngày 10/12/2020	119.994	-	119.994	-	54.994	-	54.994	-	54.994	-	20.000	-	20.000	-			
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					120.000	-	110.000	10.000	19.500	-	19.500	-	19.500	-	71.000	-	71.000	-			
	Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSP) tỉnh Cao Bằng	Nguyễn	35 xã	2017-2023	1736/QĐ-UBND,	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.000	-	25.000	-				
2	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Cao Bằng	14 huyện, TP		2015-2024	1976/QĐ-UBND,	60.000	-	50.000	10.000	19.000	-	19.000	-	19.000	-	31.000	-	31.000	-			
3	Bảo vệ phát triển rừng giai đoạn 2021-2025	Tỉnh Cao Bằng		2021-2024	2473/QĐ-UBND, 09/12/2020	60.000	-	60.000	-	500	-	500	-	500	-	15.000	-	15.000	-			
V.2	Công nghiệp					180.000	-	180.000	-	5.000	-	5.000	-	5.000	-	35.000	-	35.000	-			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					180.000	-	180.000	-	5.000	-	5.000	-	5.000	-	35.000	-	35.000	-			
	Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Dự án cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng		2021-2024	854/QĐ-UBND, 26/5/2021	180.000	-	180.000	-	5.000	-	5.000	-	5.000	-	35.000	-	35.000	-			
V.3	Giao thông					4.241.784	757.350	3.325.979	158.455	984.433	-	984.433	-	984.433	-	805.067	-	805.067	-			
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					1.470.098	-	1.470.098	-	843.933	-	843.933	-	843.933	-	617.067	-	617.067	-			
	Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Dự án: Đường tỉnh 208, từ thị trấn Đông Khê (huyện Thạch An) - xã Cách	Các huyện:	86 km	2017-2021	1133/QĐ-UBND	1.470.098	-	1.470.098	-	843.933	-	843.933	-	843.933	-	617.067	-	617.067	-			
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					2.174.743	757.350	1.355.089	62.304	140.500	-	140.500	-	140.500	-	173.000	-	173.000	-			
	Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Hệ thống cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án Tỉnh Cao Bằng	TK, HL, NB, H Q, B Lâm	03 công trình giao thông; 02	2017-2022	1338/QĐ-UBND 24/8/2017	979.865	757.350	160.211	62.304	-	-	-	-	-	40.000	-	40.000	-				
2	Dự án Nâng cấp, cải tạo đường Nà Pông - Đức Hạnh (Cầu qua sông Giâm), huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Huyện Bảo Lâm	01 cầu và 24Km đường	2020-2024	2672/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	334.878	-	334.878	-	105.000	-	105.000	-	105.000	-	25.000	-	25.000	-			
3	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 205	Tỉnh Cao Bằng		2021-2024	2466/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	180.000	-	180.000	-	500	-	500	-	500	-	20.000	-	20.000	-			
4	Cầu Bản De (Sông Giâm) và đường kết nối Quốc lộ 34 - xã Quảng Lâm, xã	Tỉnh Cao		2021-2024	892/QĐ-UBND	80.000	-	80.000	-	5.000	-	5.000	-	5.000	-	13.000	-	13.000	-			
5	Cầu và đường nối Quốc Lộ 34 với xã Nam Quang, Năm Cao, huyện Bảo	Bảo Lâm		2021-2023	1201/QĐ-UBND	130.000	-	130.000	-	5.000	-	5.000	-	5.000	-	20.000	-	20.000	-			
6	Cải tạo, nâng cấp đường từ thị trấn Xuân Hòa - thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	huyện Hà Quảng		2021-2024	891/QĐ-UBND ngày 30/5/2021	350.000	-	350.000	-	25.000	-	25.000	-	25.000	-	35.000	-	35.000	-			



STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
7	Cải tạo nâng cấp đường GT Cầu Trích (TPCB) - Hòa An (huyện Hòa An)	TPCB		2022-2025	895/QĐ-UBND ngày 30/5/2021	120.000		120.000										20.000	20.000		
(4)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư					596.943	-	500.792	96.151	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	15.000	-	-
	Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường tránh thị trấn Núi Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Hòa An		2022-2025	1234/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	196.943		100.792	96.151	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-
2	Đường tránh thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa	Quảng Hòa		2022-2025	1235/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	200.000		200.000		-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-
3	Đường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng	Hà Quảng		2022-2025	1236/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	200.000		200.000		-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-
V.4	Khu công nghiệp và khu kinh tế					100.000		100.000		-	-	-	-	-	-	-	-	4.509	4.509	-	-
(1)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư					100.000		100.000		-	-	-	-	-	-	-	-	4.509	4.509	-	-
	Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hạ tầng cầu khẩu Trà Lĩnh (khu tái định cư và hệ thống đường giao thông)			2022-2025	1240/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	100.000		100.000		-	-	-	-	-	-	-	-	4.509	4.509	-	-
V.5	Cấp nước, thoát nước					110.000		110.000		-	-	-	-	-	-	-	-	25.000	25.000	-	-
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					110.000		110.000		-	-	-	-	-	-	-	-	25.000	25.000	-	-
	Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Cấp nước sinh hoạt một số xã vùng cao tỉnh Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng		2021-2024	873/QĐ-UBND, 28/5/2021	110.000		110.000		-	-	-	-	-	-	-	-	25.000	25.000	-	-
V.6	Công nghệ thông tin					50.000		50.000		500	-	500	-	500	-	500	-	10.000	10.000	-	-
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					50.000		50.000		500	-	500	-	500	-	500	-	10.000	10.000	-	-
	Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển đổi, chuẩn hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu các cơ quan nhà nước trên			2021-2024	1238/QĐ-UBND	50.000		50.000		500	-	500	-	500	-	500	-	10.000	10.000	-	-
A.2	Đầu tư các dự án trọng điểm, liên kết vùng					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	538.000	538.000	-	-
L.1	Giao thông					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	538.000	538.000	-	-
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án nhóm A					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn		2020-2024	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP	-		-		-	-	-	-	-	-	-	-	538.000	538.000	-	-
B	Vốn nước ngoài					1.555.708	1.251.260	160.211	144.236	-	-	-	-	-	-	-	-	442.693	442.693	-	-
B.1	Vốn nước ngoài không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước					1.555.708	1.251.260	160.211	144.236	-	-	-	-	-	-	-	-	442.693	442.693	-	-
I	Lĩnh vực Bảo vệ môi trường					85.123	70.122	-	15.001	-	-	-	-	-	-	-	-	39.922	39.922	-	-
L.1	Tài nguyên					85.123	70.122	-	15.001	-	-	-	-	-	-	-	-	39.922	39.922	-	-
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					85.123	70.122	-	15.001	-	-	-	-	-	-	-	-	39.922	39.922	-	-
	Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai					1236/QĐ-	85.123	70.122	-	15.001	-	-	-	-	-	-	-	39.922	39.922	-	-



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020			Kế hoạch vốn năm 2021						
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngoài nước	Ngân sách trung ương
	<i>Dự án nhóm B</i>																			
I	Xây dựng mô hình viện y học số truyền thống Cao Bằng	TPCB	150 giường bệnh	2021-2024	900/QĐ-UBND; 31/5/2021	180.000		120.000	60.000											
II.3	Vấn bản					70.650			70.650											
(1)	<i>Danh mục dự án khởi công năm 2022</i>					60.000			60.000									2.150		
	<i>Dự án nhóm B</i>																			
I	Trồng tu, tôn tạo các di tích gốc đầu nguồn Pác Bó thuộc khu di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó, xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	HQ		2022-2025		60.000			60.000											
(2)	<i>Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư</i>					10.650			10.650									2.150		
	<i>Dự án nhóm C</i>																			
I	Nhà văn hóa tổ 12, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao			2022-2023		1.650			1.650									1.650		
I	Mua sắm trang thiết bị Đoàn Nghệ thuật tỉnh Cao Bằng			2022-2024		9.000			9.000									500		
V	Các hoạt động kinh tế					333.000			333.000	20.000			20.000	20.000			20.000	119.250		
(1)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					130.000			130.000									11.936		
(1)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022</i>					130.000			130.000									11.936		
	<i>Dự án nhóm B</i>																			